

Phụ lục 01
DANH MỤC TÀI SẢN LÀ NHÀ, ĐẤT GIAO CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN LINH
(Kèm báo cáo số 953/UBND-KT ngày 18/5/2026 của UBND xã Sơn Linh)

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích (m2)			Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Đơn vị được giao quản lý tài sản	Ghi chú
				Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng				
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng		36							
I.	CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH									
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy, UBMTTQVN xã Sơn Linh (Đất)		1	2.835,0			400.000.000	400.000.000	Văn phòng Đảng ủy	
	Nhà làm việc (dãy 1)				400.000	400.000	Không xác định	Không xác định		
	Nhà làm việc (dãy 2)				280.000	280.000	Không xác định	Không xác định		
2	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Sơn Linh (Đất)		1	3.999,20			400.000.000	400.000.000	VP HĐND và UBND	
	Nhà làm việc (dãy 1)				427	427	Không xác định	Không xác định		
	Nhà làm việc (dãy 2)				190,92	190,92	Không xác định	Không xác định		
II	CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP									
1	Trường TH Sơn Linh Điểm trường Làng Ghè (Đất sự nghiệp)	2010	1	3.524,4			704.880.000	704.880.000	Trường Mầm non Sơn Ca	
2	Trường Mầm Non Sơn Ca									
2.1	Đất điểm trường chính Làng Ghè		1	1.178,2			235.640.000	235.640.000		
	Dãy 04 phòng học 2 tầng điểm Trường chính	2012			600,0	512,0	1.715.091.000	754.640.040		
	Nhà hiệu bộ kê mái Taluy	2012			105,0	85,6	965.619.000	424.872.360		
	Bếp ăn	2017			29,2	29,2	145.000.000	57.956.500		
	Dãy phòng học 2 tầng, bếp ăn Trường chính	2023			577,8	577,8	6.064.906.000	5.337.117.280		
2.2	Đất điểm trường Gò Da	2023	1	2.325,0			232.550.000	232.550.000		
	Phòng học điểm trường Gò Da	2012			113,00	113,00	524.108.869	230.607.899		
	Phòng học điểm trường Gò vườn thôn Ka La	2008			150,00	150,00	90.000.000	0		

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích (m2)			Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Đơn vị được giao quản lý tài sản	Ghi chú	
				Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
2.3	Đất điểm Trường Bồ Nung	2023	1	461,1			69.165.000	69.165.000			
	Phòng học điểm trường Bồ Nung	2013			84,24	84,24	549.990.193	73.093.695			
2.4	Đất điểm trường Làng Xinh	2025	1	794,0			79.400.000	79.400.000			
	Phòng học điểm trường Làng Xinh	2003			64,0	64,0	72.092.000	0			
2.5	Đất điểm trường Ka La	2003	1	412,7			41.270.000	41.270.000			
	Phòng học điểm Trường KaLa 2003				111,44	105,44	Không xác định	Không xác định			
	Phòng học điểm Trường KaLa 2025	2024			111,44	105,44	589.218.000	542.080.560			
2.6	Điểm trường Đồng A	2025	1	442,0			44.200.000	44.200.000			
	Phòng học điểm Trường Đồng A	2024			111,44	105,44	860.579.000	791.732.680			
3	Trường Mầm Non Bình Minh								Trường Mầm Non Bình Minh		
3.1	Đất điểm Trường chính Gò Đồn	2015	1	4.529,9			1.585.430.000	1.585.430.000			
	Dãy phòng học 4 lớp, 1 dãy nhà hiệu bộ, 7 nhà vệ sinh, 1 nhà bếp, sân trường	2016			352,9	705,8	4.912.000.000	2.947.200.000			
	Hội trường 2 phòng học, phòng nghệ thuật	2022			445,1	863,6	5.433.211.669	4.563.897.801			
	Phòng bảo vệ				8,9	8,9	Không xác định	Không xác định			
3.2	Đất điểm trường Làng Rí	2006	1	322,7			19.362.000	19.362.000			
	02 phòng học, phòng nghệ thuật	2006			60,0	60,0	53.831.000	0			
3.3	Đất điểm Trường Đèo Đinh	2007	1	552,7			31.362.000	31.362.000			
	02 phòng học, 01 phòng vệ sinh	2007			130,0	130,0	35.942.000	0			
3.4	Đất điểm Trường Đèo Bứa	2007	1	440,1			26.406.000	26.406.000			
	01 phòng học	2007			60,0	60,0	25.645.000	0			
3.5	Đất điểm trường Làng Lùng	2007	1	1.103,9			66.234.000	66.234.000			
	01 phòng học	2007			60,0	60,0	75.000.000	0			
4	Trường Mầm Non Tuổi thơ:										
4.1	Đất điểm Trường chính	2011	1	4.526			362.080.000	362.080.000			
	Dãy 3 phòng học				264,0	264,0	Không xác định	Không xác định			
	Dãy nhà hiệu bộ				140,0	140,0					
	1 Nhà bếp				140,0	140,0					
4.2	Đất điểm Trường Làng Trá	2011	1	510,0			40.800.000	40.800.000			
	01 phòng học	2014			90,0	90,0	474.319.000	94.674.064			
	01 phòng học	2001			60,0	60,0	32.340.000	0			
4.3	Đất điểm Trường Đồng Sạ 2	2013	1	756,2			60.496.000	60.496.000	Trường Mầm Non Tuổi Thơ		
	01 phòng hiệu bộ				52,0	52,0					

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích (m ²)			Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Đơn vị được giao quản lý tài sản	Ghi chú
				Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng				
	01 Phòng học				145,2	145,2	Không xác định	Không xác định		
4.4	Đất điểm trường Ka Long	2011	1	526,5			39.487.500	39.487.500		
	01 Phòng học				90,0	90,0	Không xác định	Không xác định		
4.5	Đất điểm Trường Làng Mon	2002	1	156,0			12.480.000	12.480.000		
	01 Phòng học				59,0	59,0	Không xác định	Không xác định		
4.6	Đất điểm Trường Xà Ấy	2011	1	255,0			19.192.500	19.192.500		
	01 Phòng học				100,0	100,0	Không xác định	Không xác định		
5	Trường Tiểu học Sơn Cao									
5.1	Đất điểm trường chính Làng Trắng	2002	1	2.640,0			211.200.000	211.200.000	Trường Tiểu học Sơn Cao	
	Dãy nhà hiệu bộ Làng Trắng	2020			200,0	400,0	3.100.000.000	2.356.000.000		
	Phòng tin học Làng Trắng				112,0	112,0	Không xác định	Không xác định		
	Phòng Thư viện, Thiết bị Làng Trắng	2008			91,2	91,2	328.055.000	0		
	Dãy phòng học học sinh Làng Trắng				650,44	650,44	Không xác định	Không xác định		
	Nhà ở Giáo viên Làng Trắng				195,54	195,54	Không xác định	Không xác định		
	Nhà Bếp giáo viên Làng Trắng				27,0	27,0	Không xác định	Không xác định		
	Nhà vệ sinh giáo viên, học sinh Làng Trắng				48,4	48,4	Không xác định	Không xác định		
5.2	Đất điểm Trường Làng Trá	2002	1	3.465,0			277.200.000	277.200.000		
	01 Phòng học Làng Trá	2008			97,2	97,2	64.699.000	0		
5.3	Đất điểm trường Ka Long	2002	1	2.100,0			168.000.000	168.000.000		
	Phòng học điểm Ka Long				180,0	180,0	Không xác định	Không xác định		
	Phòng đội giáo viên điểm Ka Long				18,0	18,0	Không xác định	Không xác định		
	Nhà vệ sinh điểm Ka Long	2008			14,56	14,56	26.166.000	0		
5.4	Đất điểm trường Làng Mon		1	602,0			không xác định	không xác định		
	Phòng học điểm trường Làng Mon				157,74	157,74	không xác định	không xác định		
	Nhà vệ sinh điểm Làng Mon				14,56	14,56	không xác định	không xác định		
5.5	Đất điểm Trường Xà Ấy	2002	1	1.394,0			111.520.000	111.520.000		
	Phòng học điểm trường Xà Ấy				420,0	420,0	Không xác định	Không xác định		
	Nhà vệ sinh điểm Xà Ấy				18,0	18,0	Không xác định	Không xác định		
6	Trường Tiểu học Sơn Linh									
6.1	Đất điểm Trường chính	2001	1	1.730,0			432.500.000	432.500.000		
	Nhà hiệu bộ, tường rào cổng ngõ, bồn hoa lát gạch sân nền	2020			179,73	179,73	3.836.706.000	2.915.896.560		
	Dãy 6 phòng học 2 tầng bộ môn	2024			340,35	340,35	2.889.870.000	2.658.680.400		

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích (m2)			Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Đơn vị được giao quản lý tài sản	Ghi chú
				Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng				
	Dãy 6 phòng học 2 tầng 2021	2021			340,35	340,35	2.557.519.000	2.046.015.200	Trường Tiểu học Sơn Linh	
	Dãy 6 phòng học 2 tầng bộ môn 2023				340,35	340,35	Không xác định	Không xác định		
	Nhà thiết bị Thư viện				112,0	112,0	Không xác định	Không xác định		
6.2	Đất điểm Trường Đồng A	2010	1	1.696,0			169.600.000	169.600.000		
	01 phòng học Đồng A (Bồ Nung)	2012			64,0	64,0	228.600.000	15.133.320		
	Nhà phòng học 04 phòng, 1 tầng	2021			281,8	281,8	1.343.098.000	895.174.815		
6.3	Đất điểm trường Ka La	2010	1	2.451,90			147.114.000	147.114.000		
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng				361,88	361,88	Không xác định	Không xác định		
	Khối nhà phụ trợ (Phòng chờ, y tế, kho)				140,14	140,14				
	Nhà vệ sinh				60,14	60,14				
	Nhà để xe				74,25	74,25				
	Trường rào				190,8	190,8				
	Công ngõ				10,8	10,8				
	Phòng học KaLa	2008			120	120	164.595.000	0		
7	Trường THCS Sơn Linh								Trường THCS Sơn Linh	
	Đất trụ sở chính làm việc	2003	1	9.804,80			2.451.200.000	2.451.200.000		
	Phòng học Đa Năng	2021			297,5	297,5	2.021.883.000	1.617.506.400		
	Nhà hiệu Bộ: 08 phòng	2013			464,2	464,2	3.318.876.529	1.593.060.734		
	Dãy 12 phòng học 2 tầng	2005			1.016	1.016	1.253.504.717	200.560.754		
	Nhà vệ sinh	2021			57,14	57,14	351.677.000	234.392.720		
	Nhà làm việc cải tạo thành nhà y tế và phòng truyền thống	2013			104,12	104,12	112.546.400	90.025.865		
	Phòng bộ môn : 02 phòng	2011			198	198	806.800.000	0		
	Nhà bán trú: 06 phòng	2010			276	276	610.731.000	0		
	Thư viện: 02 phòng	2009			160	160	334.360.000	0		
	Nhà vệ sinh học sinh	2005			42	42	71.390.383	0		
8	Trường THCS Sơn Cao								Trường THCS Sơn Cao	
	Đất trụ sở chính làm việc	2014	1	10.011,80			800.944.000	800.944.000		
	Dãy phòng học (1300 m2)	2010			650,48	650,48	1.517.535.524	0		
	Nhà làm việc	2010			234,96	234,96	1.035.795.182	0		
	Phòng Đội, Thư viên, Thiết bị	2010			234,96	234,96	1.035.795.182	0		
	Nhà công vụ (Tập thể giáo viên)	2010			314,68	314,68	820.760.797	0		
	Nhà vệ sinh học sinh	2010			35,20	35,20	95.543.118	0		

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích (m ²)			Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Đơn vị được giao quản lý tài sản	Ghi chú
				Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng				
	Nhà vệ sinh giáo viên	2010			48,00	48,00	71.390.382	0		
9	Trường TH&THCS Sơn Giang								Trường TH&THCS Sơn Giang	
9.1	Đất điểm trường chính (TH)	2002	1	3.330			198.330.000	198.330.000		
	Phòng học cấp 3 (8 phòng), nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh học sinh - Trường chính - Tiểu học	1998			512	512	1.260.000.000	0		
	Dãy 2 phòng học	2001			128	128	48.500.000	0		
9.2	Đất điểm trường chính THCS	2002	1	5.795,8			347.748.000	347.748.000		
	Phòng học cấp 4	2006			384	384	641.000.000	0		
	Nhà công vụ giáo viên	2006			376	376	125.000.000	0		
	Dãy 06 phòng học 2 tầng	2020			210	210	4.697.988.000	3.570.470.880		
	Nhà để xe				80	80	Không xác định	Không xác định		
	Nhà vệ sinh				50	50	Không xác định	Không xác định		
9.3	Đất điểm Tà Đình	2015	1	508,00			25.400.000	25.400.000		
	Dãy 02 phòng học	2024			64	64	600.000.000	519.960.000		
	01 phòng học	2018			64	64	371.055.000	173.060.048		
	1 phòng học	2010			64	64	301.080.000	0		
9.4	Đất điểm Làng Lùng	2011	1	1.103,90			66.180.000	66.180.000		
	01 phòng học	2009			64	64	191.272.000	0		
	01 phòng học	2011			64	64	191.272.000	0		
	01 phòng học	2024			64	64	600.000.000	519.960.000		
9.5	Đất điểm Làng Rí	2011	1	799,0			47.940.000	47.940.000		
	02 phòng học	2001			128	128	48.500.000	0		
9.6	Đất điểm trường Làng Rê	2011	1	1.880,0			112.800.000	112.800.000		
	Phòng học	2000			112	112	50.366.000	0		
	Nhà vệ sinh	2001			128	128	48.500.000	0		

|